

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoà	Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/08/2024
Ông Hoàng Thế Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/10/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Kiều Hữu – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Hoàng Văn Hòa - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 260325.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		922.220.272.793	875.016.373.267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	123.830.952.476	213.987.603.712
111	1. Tiền		123.830.952.476	213.987.603.712
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	192.789.930.016	119.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		192.789.930.016	119.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		256.058.796.626	238.612.274.837
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	231.427.021.609	200.705.794.704
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.677.434.115	21.377.777.226
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.901.128.108	17.541.415.374
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(946.787.206)	(1.012.712.467)
140	IV. Hàng tồn kho	9	346.482.278.908	296.735.523.987
141	1. Hàng tồn kho		346.482.278.908	296.735.523.987
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.058.314.767	6.680.970.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.416.360.285	2.018.912.567
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		495.114.470	2.623.959.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	146.840.012	2.038.098.309
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		203.609.067.081	218.429.005.997
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		417.433.359	1.037.530.568
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		382.433.359	1.002.530.568
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		194.716.269.641	210.977.229.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	155.537.345.506	172.051.409.984
222	- Nguyên giá		413.975.690.090	400.594.860.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.438.344.584)	(228.543.450.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	39.178.924.135	38.925.819.975
228	- Nguyên giá		44.249.014.506	43.522.264.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.070.090.371)	(4.596.444.531)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.975.340	203.753.427
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		108.975.340	203.753.427
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	5.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.366.388.741	1.210.492.043
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.366.388.741	1.210.492.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.125.829.339.874	1.093.445.379.264

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		374.058.044.861	361.463.196.271
310	I. Nợ ngắn hạn		374.058.044.861	361.463.196.271
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	50.749.772.741	27.958.549.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.244.227.028	4.127.103.005
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.152.337.050	-
314	4. Phải trả người lao động		16.053.258.345	17.332.545.018
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.000.000.000	322.106.215
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.356.528.110	20.625.711.483
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	258.437.901.613	273.139.296.814
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.064.019.974	17.957.884.485
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		751.771.295.013	731.982.182.993
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	751.771.295.013	731.982.182.993
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		220.833.920.000	184.029.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		220.833.920.000	184.029.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		179.852.119.980	216.656.999.980
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		269.879.748.658	242.085.672.537
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.205.506.375	89.210.470.476
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.382.288.479	8.991.626.866
421b	LNST chưa phân phối năm nay		71.823.217.896	80.218.843.610
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.125.829.339.874	1.093.445.379.264

Nghiêm Minh Tuấn *Nghiêm Minh Tuấn*



Người lập *Nghiêm Minh Tuấn* **Nghiêm Minh Tuấn** **Hoàng Văn Hoà**
Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	980.977.289.012	1.075.906.262.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	46.490.466.442	56.589.577.170
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		934.486.822.570	1.019.316.685.827
11	4. Giá vốn hàng bán	22	704.747.586.470	748.736.585.717
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.739.236.100	270.580.100.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20.266.053.722	19.581.958.769
22	7. Chi phí tài chính	24	17.895.020.830	27.561.779.900
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.848.776.129	27.558.626.120
25	8. Chi phí bán hàng	25	81.515.451.162	120.306.598.713
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66.358.009.228	51.113.725.170
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.236.808.602	91.179.955.096
31	11. Thu nhập khác	27	76.703.838.947	74.423.952.969
32	12. Chi phí khác	28	70.587.839.854	65.035.322.378
40	13. Lợi nhuận khác		6.115.999.093	9.388.630.591
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.352.807.695	100.568.585.687
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	18.529.589.799	20.349.742.077
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.823.217.896</u>	<u>80.218.843.610</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.252	3.886

Nghiêm Minh Tuấn *Nghiêm Minh Tuấn*



Người lập *Nghiêm Minh Tuấn* **Nghiêm Minh Tuấn**
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.352.807.695	100.568.585.687
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.159.297.461	27.589.537.298
03	- Các khoản dự phòng		(65.925.261)	(62.648.864)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.080.670.424)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.840.144.484)	(17.720.616.327)
06	- Chi phí lãi vay		14.848.776.129	27.558.626.120
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(390.355.612)	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.983.785.504	137.933.483.914
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.270.179.578)	35.277.672.709
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.746.754.921)	44.593.529.503
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.955.180.802	(39.834.823.334)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.458.566.329)	(2.651.139.456)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.848.776.129)	(27.558.626.120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.045.962.117)	(25.072.620.840)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.076.082.071)	(13.943.782.883)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.492.645.161	108.743.693.493
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.380.829.571)	(59.836.488.201)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	315.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(192.789.930.016)	(119.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		124.620.097.209	211.640.575.657
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	266.607.900
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.492.287.495	14.552.510.318
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.058.374.883)	47.938.660.220

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	56.327.480.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		599.826.827.311	664.116.794.566
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(614.528.222.512)	(727.284.016.594)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.904.275.550)	(23.978.364.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.605.670.751)	(30.818.106.428)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(90.171.400.473)	125.864.247.285
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		213.987.603.712	88.123.356.427
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.749.237	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>123.830.952.476</u>	<u>213.987.603.712</u>



Người lập *Nghiêm Minh Tuấn* Nghiêm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 220.833.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 220.833.920.000 VND; tương đương 22.083.392 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 607 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc, trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến thị trường dược phẩm có nhiều biến động, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Cụ thể, doanh thu thuần của công ty giảm 7,69%, giá vốn hàng bán giảm 4,80% và lợi nhuận gộp giảm 16,15% so với năm ngoái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại Cần Thơ

Địa chỉ

Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số 188 Lý Thái Tông, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Số 41-43 Đường D24, KDC Hồng Loan, KV5 phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số 68/118 đường Đồng Nai, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số B109-111, đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là các sản phẩm thuốc chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.237.911.509	1.109.302.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.593.040.967	212.878.301.529
	<u><u>123.830.952.476</u></u>	<u><u>213.987.603.712</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo tài chính

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	192.789.930.016	-	119.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	-	119.000.000.000	-
- Trái phiếu (**)	187.789.930.016	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	5.000.000.000	-
	192.789.930.016	-	124.000.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, có số dư là 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất tại thời điểm 31/12/2024 là 5%/năm. Khoản này được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam.

(**) Trái phiếu Công ty nắm giữ tại thời điểm 31/12/2024 là trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có tổng số dư là 187.789.930.016 VND, bao gồm:

TT	Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2024 VND
1	HDBL2431003	300	20/06/2024	20/06/2031	7%	31.056.143.700
2	HDBL2330001	1.194	26/06/2023	26/06/2030	7-7,4%	122.606.122.768
3	HDBL2330002	70	21/07/2023	21/07/2030	7,4%	7.163.426.060
4	HDBL2330003	34	22/08/2023	22/08/2030	7%	3.612.015.602
5	HDBL2331005	40	27/11/2023	27/11/2031	7%	4.195.235.640
6	HDBL2331007	40	18/12/2023	18/12/2031	7%	4.178.364.400
7	HDBL2432005	19	02/07/2024	02/07/2032	7,4%	1.941.245.618
8	HDBL2432014	129	17/09/2024	17/09/2032	7,4%	13.037.376.228
						187.789.930.016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	12.230.070.315	-	2.969.277.045	-
Công ty TNHH Dược phẩm Trâm Bảo Khoa	4.138.832.415	-	1.233.396.045	-
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	8.091.237.900	-	1.735.881.000	-
Bên khác	219.196.951.294		197.736.517.659	
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I-Pharbaco	13.782.735.750	-	-	-
Cửa hàng số 1 VIDIPHA (quận 10)	5.507.517.990	-	1.857.581.950	-
Công ty CP Dược mỹ phẩm Phúc Lai Thành	8.751.473.222	-	-	-
Công ty CP TM Dược Vương	6.448.901.329	-	1.328.406.595	-
Công ty TNHH Dược phẩm MEDX	5.835.451.290	-	-	-
Công ty TNHH CM BIOPHAR	5.883.305.673	-	1.753.765.560	-
TT kiểm soát bệnh tật TP Hà Nội	4.625.964.000	-	2.079.315.000	-
Khác	168.361.602.040	(946.787.206)	190.717.448.554	(1.012.712.467)
	<u>231.427.021.609</u>	<u>(946.787.206)</u>	<u>200.705.794.704</u>	<u>(1.012.712.467)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Công nghệ xây dựng MPT	1.462.800.600	-	-	-
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc Trung Ương	925.000.000	-	-	-
Rusan Pharm Ltd	-	-	5.193.406.610	-
Trả trước cho người bán khác	6.289.633.515	-	16.184.370.616	-
	<u>8.677.434.115</u>	<u>-</u>	<u>21.377.777.226</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	2.623.923.287	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.752.874.335	-	2.223.301.593	-
Tạm ứng	3.240.516.258	-	2.867.311.049	-
Ký cược, ký quỹ	658.610.155	-	647.032.557	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	6.651.556.761	-	3.737.398.530	-
Phải thu khác	3.597.570.599	-	5.442.448.358	-
	16.901.128.108	-	17.541.415.374	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Bệnh viện Bà Rịa	248.847.206	-	248.847.206	-
- Các khoản khác	697.940.000	-	763.865.261	-
	946.787.206	-	1.012.712.467	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	207.681.415.975	-	147.600.755.980	-
Công cụ, dụng cụ	3.530.247.587	-	2.059.030.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	393.499.319	-	2.129.946.852	-
Thành phẩm	129.747.276.998	-	140.756.845.090	-
Hàng hoá	5.129.839.029	-	4.188.945.551	-
	346.482.278.908	-	296.735.523.987	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo tài chính

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	149.233.024.974	229.581.238.275	16.853.915.738	4.926.681.532	400.594.860.519					
- Mua trong năm	-	6.585.118.483	54.027.000	-	6.639.145.483					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.741.684.088	-	-	-	6.741.684.088					
Số dư cuối năm	155.974.709.062	236.166.356.758	16.907.942.738	4.926.681.532	413.975.690.090					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	56.472.548.968	157.197.745.026	10.076.289.237	4.796.867.304	228.543.450.535					
- Khấu hao trong năm	4.210.319.848	23.711.266.860	1.955.099.837	18.207.504	29.894.894.049					
Số dư cuối năm	60.682.868.816	180.909.011.886	12.031.389.074	4.815.074.808	258.438.344.584					
Giá trị còn lại	92.760.476.006	72.383.493.249	6.777.626.501	129.814.228	172.051.409.984					
Tại ngày đầu năm	95.291.840.246	55.257.344.872	4.876.553.664	111.606.724	155.537.345.506					
Tại ngày cuối năm	92.760.476.006	72.383.493.249	6.777.626.501	129.814.228	172.051.409.984					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.203.959.782 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	39.985.064.506	3.537.200.000	43.522.264.506
- Mua trong năm	-	726.750.000	726.750.000
Số dư cuối năm	39.985.064.506	4.263.950.000	44.249.014.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.169.924.614	1.426.519.917	4.596.444.531
- Khấu hao trong năm	204.316.668	269.329.172	473.645.840
Số dư cuối năm	3.374.241.282	1.695.849.089	5.070.090.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.815.139.892	2.110.680.083	38.925.819.975
Tại ngày cuối năm	36.610.823.224	2.568.100.911	39.178.924.135

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 765.000.000 VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số DC573340, tại phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2024 là: 11.557.500.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số CC982428, tại khu Tái định cư Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2024 là: 13.121.280.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: CQ404317, tại Khu dân cư số 6, khu đô thị mới Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2024 là: 3.541.266.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: CG533292, tại BT6-3, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2024 là: 2.541.858.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn đến 26/03/2052 số: BE300248, tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2024 là: 9.223.160.506 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.250.017	50.255.964
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc, phần mềm	808.763.129	1.880.096.603
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.523.347.139	88.560.000
	2.416.360.285	2.018.912.567
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa hoàn thiện vỉa hè, mái tôn, văn phòng	1.630.437.347	178.861.300
Chi phí thuê Văn phòng	267.780.000	433.730.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.712.776.602	597.900.743
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.755.394.792	-
	8.366.388.741	1.210.492.043

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	205.229.430	-
Công ty TNHH NUTRI - PHARMA USA	-	-	58.229.430	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	-	-	147.000.000	-
<i>Bên khác</i>	50.749.772.741	50.749.772.741	27.753.319.821	27.753.319.821
ORCHID PHARMA LIMITED	8.473.584.000	8.473.584.000	-	-
Công Ty TNHH Kiến Hec Pharm Co.Ltd	4.963.391.991	4.963.391.991	4.052.254.814	4.052.254.814
LINARIA CHEMICALS (THAILAND) LTD	-	-	4.071.210.699	4.071.210.699
Công ty TNHH In & Bao Bì Giấy Vạn Hưng	4.312.449.000	4.312.449.000	-	-
Đối tượng khác	4.095.520.240	4.095.520.240	3.572.597.448	3.572.597.448
	28.904.827.510	28.904.827.510	16.057.256.860	16.057.256.860
	<u>50.749.772.741</u>	<u>50.749.772.741</u>	<u>27.958.549.251</u>	<u>27.753.319.821</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.629.821.488	-	-	25.185.432.285	23.681.111.940	145.895.143	20.394.000					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	351.684.632	-	-	18.529.589.799	15.045.962.117	-	3.131.943.050					
Thuế Thu nhập cá nhân	56.592.189	-	-	6.846.384.914	6.790.737.594	944.869	-					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	2.032.426.711	2.032.426.711	-	-					
Các loại thuế khác	-	-	-	21.973.500	21.973.500	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-					
	2.038.098.309	-	-	52.629.807.209	47.586.211.862	146.840.012	3.152.337.050					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại phải trả	15.000.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	322.106.215
	15.000.000.000	322.106.215

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.436.906	3.436.906
- Kinh phí công đoàn	724.858.900	684.663.513
- Bảo hiểm xã hội	-	12.577.507
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.407.694.128	1.005.039.882
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.183.934.002	7.080.949.552
- Quỹ đóng góp của người lao động	5.517.494.913	3.203.617.784
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.519.109.261	8.635.426.339
	17.356.528.110	20.625.711.483

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (1)	118.660.768.337	118.660.768.337	301.093.493.858	292.746.334.468	127.007.927.727	127.007.927.727
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	-	-	75.868.612.898	14.737.062.380	61.131.550.518	61.131.550.518
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	-	-	61.092.516.520	22.362.191.280	38.730.325.240	38.730.325.240
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	28.729.236.683	28.729.236.683	48.940.726.983	77.669.963.666	-	-
- Ngân hàng United Overseas Bank	10.581.995.750	10.581.995.750	47.722.907.500	58.304.903.250	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	29.199.204.360	29.199.204.360	-	29.199.204.360	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (4)	76.135.150.482	76.135.150.482	18.155.995.888	76.135.150.481	18.155.995.889	18.155.995.889
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	-	-	46.952.573.664	34.652.993.627	12.299.580.037	12.299.580.037
- Vay Cán bộ Công nhân viên (6)	9.832.941.202	9.832.941.202	-	8.720.419.000	1.112.522.202	1.112.522.202
	273.139.296.814	273.139.296.814	599.826.827.311	614.528.222.512	258.437.901.613	258.437.901.613

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số TBN201912502271/HĐCTD ngày 14/05/2019 và phụ lục số TBN201912502271/HĐCTD/PL/799579 ngày 28/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của phụ lục: Hợp đồng tái tục, thời hạn 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 127.007.927.727 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0016/KHDN/20NH ngày 25/10/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/SĐBS-03/CV-0016/KHDN/20NH ngày 26/10/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 61.131.550.518 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/052024/HỆTD/VIDIPHA ngày 07/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cố định theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay; lãi suất điều chỉnh áp dụng lãi suất tham chiếu kỳ hạn 03 tháng cộng (+) Biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03/tháng một lần trong suốt Thời hạn cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 38.730.325.240 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 100/2024/FA.01 ngày 21/07/2024 giữa Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 96.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ và bao gồm cả Ngày hiệu lực ;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.155.995.889 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số 51/2024-HĐCVHM/NHCT907-VDP ngày 22/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP.HCM với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.299.580.037 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (6) Hợp đồng vay cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2024, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 1.112.522.202 VND;
 - + Mục đích vay: Sử dụng để chi trả tiền lương;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.112.522.202 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	168.319.040.000	176.039.519.980	218.000.928.673	626.593.497.605					
Tăng vốn trong năm trước	15.710.000.000	40.617.480.000	-	56.327.480.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	80.218.843.610					
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	24.084.743.864	(24.084.743.864)					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	(6.274.531.514)					(6.274.531.514)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(25.247.856.000)					(25.247.856.000)
Tăng khác	-	-	-	364.749.292					364.749.292
Số dư cuối năm trước	184.029.040.000	216.656.999.980	242.085.672.537	731.982.182.993					
Số dư đầu năm nay	184.029.040.000	216.656.999.980	242.085.672.537	731.982.182.993					
Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	36.804.880.000	(36.804.880.000)	-	-					-
Lãi trong năm nay	-	-	-	71.823.217.896					71.823.217.896
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 (**)	-	-	27.794.076.121	(27.794.076.121)					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (**)	-	-	-	(6.417.507.488)					(6.417.507.488)
Chia cổ tức năm 2023 (**)	-	-	-	(46.007.260.000)					(46.007.260.000)
Tăng khác	-	-	-	390.661.612					390.661.612
Số dư cuối năm nay	220.833.920.000	179.852.119.980	269.879.748.658	81.205.506.375					751.771.295.013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 13/04/2024, Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 3.680.488 cổ phiếu;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu phổ thông vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được nhận 20 cổ phiếu mới);
- Nguồn vốn phát hành: Nguồn thặng dư vốn cổ phần trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 28/06/2024;
- Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 29/07/2024;
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 22.083.392 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 22.083.392 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu quỹ là 0 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 13/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	80.218.843.610
Trích Quỹ đầu tư phát triển	34,65%	27.794.076.121
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	6.417.507.488
Chia cổ tức năm 2023 (tỷ lệ 25% trên mệnh giá)	57,35%	46.007.260.000

Thông tin khác

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 40/NQ-HĐQT-VDP ngày 25 tháng 11 năm 2024, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 10%/cổ phần (01 cổ phần nhận được 1.000 đồng), thời hạn đăng ký cuối cùng vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, thời gian thực hiện vào ngày 16/01/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	14,29%	31.561.270.000	14,29%	26.301.060.000
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	8,15%	18.000.000.000	8,15%	15.000.000.000
Kiều Hữu	7,48%	16.529.170.000	6,96%	12.800.380.000
Kiều Thúy Mai	6,24%	13.779.440.000	5,57%	10.257.870.000
Các cổ đông khác	63,84%	140.964.040.000	65,03%	119.669.730.000
	100%	220.833.920.000	100%	184.029.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.029.040.000	168.319.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	36.804.880.000	15.710.000.000
- Vốn góp cuối năm	220.833.920.000	184.029.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	7.080.949.552	5.811.457.952
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	46.007.260.000	25.247.856.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	46.007.260.000	25.247.856.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(45.904.275.550)	(23.978.364.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.904.275.550)	(23.978.364.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	7.183.934.002	7.080.949.552

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.083.392	18.402.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	22.083.392	18.402.904
- Cổ phiếu phổ thông	22.083.392	18.402.904
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.083.392	18.402.904
- Cổ phiếu phổ thông	22.083.392	18.402.904
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	269.879.748.658	242.085.672.537
	269.879.748.658	242.085.672.537

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất, nhà cửa với với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Cụ thể như sau:

STT	Bên cho thuê	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận.	1.887,8 m ²	Gia hạn từng năm
2	Ông bà Vũ Đức Hải Trịnh Thị Lan	Lô 05, Liên kề 26, Khu ĐTM Đông Sơn, P. Đông Sơn, TP Thanh Hóa	100 m ²	2 năm
3	Bà Trần Thị Thúy	số 689 Nguyễn Văn Cừ, p. Hong Hải, tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	122m ²	3 năm
4	Bà Đỗ Thị Tinh	Tổ dân phố Xuân Trung, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	31 m ²	3 năm
5	Công ty Cổ phần Phúc Lai Thành	Tòa nhà BT6-2, KĐT mới Văn Khê, P.La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội	1.800 m ²	Từ 01/09/2020 đến 31/08/2026
6	Ông Quách Đại Hưng	19 Cựu Khê, P. Quang Trung, TP Hải Dương	65 m ²	3 năm

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	60.208,95	90.023,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	1.329.524.179
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	268.075.890
Công ty TNHH NN MTV Dược TYT Quảng Ngãi	122.126.602	122.126.602

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	616.146.195	24.643.000
Doanh thu bán thành phẩm	980.361.142.817	1.075.881.619.997
	<u>980.977.289.012</u>	<u>1.075.906.262.997</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>200.288.658.200</u>	<u>111.385.882.240</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	45.253.829.368	54.845.777.640
Hàng bán bị trả lại	1.236.637.074	1.743.799.530
	<u>46.490.466.442</u>	<u>56.589.577.170</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	704.357.026.856	748.736.585.717
Giá vốn của hàng hóa đã bán	390.559.614	-
	<u>704.747.586.470</u>	<u>748.736.585.717</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>(866.309.092)</u>	<u>203.156.600</u>
Tổng giá trị mua vào:		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.868.364.208	17.171.049.205
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	240.025.769
Lãi bán các khoản đầu tư	-	256.947.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.384.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.317.019.090	1.908.551.495
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.080.670.424	-
	<u>20.266.053.722</u>	<u>19.581.958.769</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.848.776.129	27.558.626.120
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.480.718	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.041.763.983	3.153.780
	<u>17.895.020.830</u>	<u>27.561.779.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.560.361.212	9.497.862.376
Chi phí nhân công	37.384.864.925	59.959.890.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	118.403.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.783.472.620	19.412.883.315
Chi phí khác bằng tiền	28.786.752.405	31.317.558.735
	<u>81.515.451.162</u>	<u>120.306.598.713</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.927.515.634	5.477.874.129
Chi phí nhân công	43.215.936.892	28.825.896.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.106.141.442	4.587.197.776
Thuế, phí, lệ phí	2.259.485.067	1.148.377.880
Hoàn nhập dự phòng	(65.925.261)	(62.648.864)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.983.059.877	4.806.895.472
Chi phí khác bằng tiền	6.931.795.577	6.330.132.652
	<u>66.358.009.228</u>	<u>51.113.725.170</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	315.454.546
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	72.683.247.563	72.000.757.056
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	407.880.000
Tiền bồi thường thu được	2.227.635.000	
Thu nhập khác	1.792.956.384	1.699.861.367
	<u>76.703.838.947</u>	<u>74.423.952.969</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	69.858.902.354	64.883.491.443
Chi phí hủy thành phẩm lỗi	459.454.466	-
Thanh lý thành phẩm, nguyên vật liệu đã hết hạn	226.097.224	151.830.935
Chi phí khác	43.385.810	-
	<u>70.587.839.854</u>	<u>65.035.322.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.352.807.695	100.568.585.687
Các khoản điều chỉnh tăng	2.295.141.298	1.185.509.096
- Chi phí không hợp lệ	2.295.141.298	1.185.509.096
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.384.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(5.384.400)
Thu nhập chịu thuế TNDN	92.647.948.993	101.748.710.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.529.589.799	20.349.742.077
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào số thuế TNDN phải nộp trong năm	-	(364.749.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(351.684.632)	4.735.943.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.045.962.117)	(25.072.620.840)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.131.943.050	(351.684.632)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.823.217.896	80.218.843.610
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.823.217.896	80.218.843.610
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.083.392	20.641.870
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.252	3.886

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.436.545.561	705.060.701.217
Chi phí nhân công	117.507.548.942	138.210.669.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.368.539.889	27.589.537.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.010.354.362	40.108.537.239
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(65.925.261)	-
Chi phí khác bằng tiền	38.114.722.452	42.495.918.217
	840.371.785.945	953.465.363.861

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	122.593.040.967	-	-	122.593.040.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.381.362.511	35.000.000	-	247.416.362.511
Các khoản cho vay	192.789.930.016	382.433.359	-	193.172.363.375
	562.764.333.494	417.433.359	-	563.181.766.853
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	212.878.301.529	-	-	212.878.301.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.234.497.611	35.000.000	-	217.269.497.611
Các khoản cho vay	119.000.000.000	6.002.530.568	-	125.002.530.568
	549.112.799.140	6.037.530.568	-	555.150.329.708

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay	258.437.901.613	-	-	258.437.901.613
Phải trả người bán, phải trả khác	68.106.300.851	-	-	68.106.300.851
Chi phí phải trả	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<u>341.544.202.464</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>341.544.202.464</u>
	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay	336.306.518.842	-	-	336.306.518.842
Phải trả người bán, phải trả khác	48.584.260.734	-	-	48.584.260.734
Chi phí phải trả	322.106.215	-	-	322.106.215
	<u>385.212.885.791</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>385.212.885.791</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Dược phẩm Trâm Bảo Khoa
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bán hàng		200.288.658.200	111.385.882.240
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA		132.826.786.000	69.256.095.500
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa		67.461.872.200	42.114.786.740
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP		-	15.000.000
Mua hàng		(866.309.092)	203.156.600
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP		(906.809.524)	7.700.000
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA		40.500.432	55.456.600
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa		-	140.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		4.215.645.548	5.824.731.301
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch HĐQT	1.013.763.481	1.756.226.887
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	632.904.728	899.491.701
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.464.327.360	1.745.251.229
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/08/2024)	264.649.980	460.761.484
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT	210.000.000	333.000.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên HĐQT	210.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	90.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát		1.315.212.209	1.247.713.113
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng Ban kiểm soát	588.874.400	608.791.367
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên Ban kiểm soát	156.020.969	75.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	-
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Phó Giám đốc	570.316.840	563.921.746

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA




Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập *Nghiêm Minh Tuấn* **Nghiêm Minh Tuấn** **Hoàng Văn Hoà**
Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

